

Số: 24 /2024/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng cho
các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17
tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo*

Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Thực hiện Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận từ ngân sách nhà nước theo quy định tại các Điều 5, 6, 9, 10, 12, 13, 14, 16, 19, 22, 23 của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP*).

2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng các quy định theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, đơn vị vũ trang có liên quan đến hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 3. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển là 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

2. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng cho Ban quản lý rừng đặc dụng.

a) Mức cấp kinh phí khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 1.000.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển là 1.500.000 đồng/ha/năm, trong thời gian 6 năm.

b) Mức cấp kinh phí khoan nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thực hiện theo quy định điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

c) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển là 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao.

e) Đơn vị vũ trang được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao.

4. Mức cấp kinh phí thực hiện khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Doanh nghiệp nhà nước, đơn vị vũ trang, Ủy ban nhân dân cấp xã.

a) Mức cấp kinh phí khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.

b) Mức cấp kinh phí khoan nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thực hiện theo quy định điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Mức hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển là 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, tổ chức kinh tế khác theo quy định khoản 2 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được Nhà nước giao.

c) Đơn vị vũ trang được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

6. Mức hỗ trợ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho các đối tượng chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Mức hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha. Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu thực hiện theo khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

7. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất cho các đối tượng chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

a) Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

8. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Hỗ trợ một lần 400.000 đồng/ha cho các chủ rừng có rừng trồng sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP để xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

9. Mức khoán bảo vệ rừng cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Doanh nghiệp nhà nước.

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng thực hiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

10. Mức hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình: Xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao; xây dựng vườn ươm giống theo hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt nhưng tối đa theo mức quy định tại các điểm b, c và d khoản này.

b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; tối đa 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.

c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

11. Mức hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán

Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 4. Nguồn vốn thực hiện

Kinh phí thực hiện đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu ngân sách hằng năm cho tỉnh để thực hiện có hiệu quả các hoạt động theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khoá XI Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu – UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính Phủ
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang tin thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu